## BỘ CIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỂ THỊ THAM KHẢO (Đề thị có 03 trang)

## KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022 Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG TRUNG QUỐC

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Ho,				
Sol	páo danh:			
Chọ	n phương án đúng (ứi	ng với A hoặc B, C, D) điể	ền vào chỗ trống trong cá	c câu/ hội thoại sau.
Câu	1: 我们不知道他叫什	-么字。		
	右		C. 名	D. 夕
	2: 近几年我家乡的_			
	较		C. 校	D. 交
	3: Phiên âm đúng của			
	uò		C. àn	D. ùn
		từ 学习 là:uéxí.		
A.			C. q	<b>D</b> . j
	5: Phiên âm đúng của		a ,	D (
	cānjiā		C. cănjiá	D. cánjiá
		别人的帮助会使你	。 	<b>了</b> 手回
	看不见最方便的路自看不见自己脚下最方		B. 自己脚下最方便的路 D. 自己最方便的路脚下	
			D. 日口取刀使的哈腳下	有个儿
	7: 这件事我前天 正在		C. 常常	n 已经
	8: 我每天上午		С. п п	D. L.X
A	更	B. 很	C. 再	D 都
			了不同的优异艺术形象。	<b>D.</b> HP
		B. 凭着	C. 顺着	<b>D</b> . 沿着
	10: 我们很喜欢学英记		0.700 A	2.14 6
	和		C. 也	D. 只
	11:小明:谢谢你的帮			
	小王:。			
	再见	B. 别客气	C. 你好	D. 对不起
Câu	12: 我们都觉得这些不	<b></b>		
	安静	B. 好听	C. 便宜	<b>D</b> . 好吃
Câu	13: 只要努力,趁着给	F轻有意识地自己	上的特长, 你就永远不会	被淘汰的。
A.	培养	B. 教训	C. 教育	D. 培训
	14: 我打算大学毕业以			
A.	老师	<b>B</b> . 医院	C. 苹果	<b>D</b> . 书店
	15: 下星期天我跟朋友			
	骑		C. 吃	D. 打
	16:晚上我跟好			
	时间			D. 今天
		是,这样看来她是		5
			C. 点点了头	
			驶跑车的兴趣没有减弱 B EE ##	0
	如果······就······ 因为······所以······		B. 既然······就······ D. 尽管······但是······	
U.			少,今日 巨化	

Câu 19: 找要得一百么	了,想筝到奖字		
A. 不管······也·····		B. 不仅还	
C. 一边一边		D. 虽然 ······不过 ······	
Câu 20: 小黄, 你弟弟在	个学校学习?		
A. 谁 B.		C. 这儿	D. 哪
Câu 21: 为了取得好成绩,他		1功课。	
A. 地 B.		C. 过	D. 的
Câu 22: 我新买的电视机三升			
		C. 块	D. 台
A. □ B.		C. 5.	<b>D</b> . Ц
Câu 23: 他的桌子上有五		C EV	n ±
A. 位 B.		C. 张	D. 支
Câu 24: 我爸爸妈妈昨天去放		- 49	~ 7
A. 地 B.		C. 得	
Chọn phương án đúng (ứng v	với A hoặc B, C, D) giớ	ải thích cho từ/ cụm từ in	đậm trong các câu sau.
Câu 25: 连跟他相处多年的我	战也不知道他为什么那	3么不喜欢 <b>交际</b> 。	
A. 交代 B.			D. 交替
Câu 26: 老师经常提醒我们,			
A. 早说 B.			D. 故意说
Câu 27: 你别这样说,太 <b>难</b> 则		0.7	
A. 不好听 B.		C. 难学	D. 不好吃
		C. AE子	D. 71.81.17
Câu 28: 李经理的夫人在大学		の事で	D 组行
A. 学生 B.		C. 妻子	<b>D</b> . 银行
Câu 29: 班里的同学劝了很多			- <del>-</del> -
<b>A</b> . 目的 <b>B</b> .	. 理由	C. 方向	<b>D</b> . 意见
Câu 30: 这件事我应该怎么办			
A. 写 B.	. 做	C. 到	<b>D</b> . 说
Câu 31: 他干方百计打听别力	人的消息,才能找到引	长华的住处。	
<b>A</b> . 有计划 <b>B</b> .	. 想尽办法	C. 有梦想	D. 看透事情
Chọn phương án đúng (ứng	với A hoặc B. C. D) the	eo nôi dung bài đọc, từ câ	u 32 đến câu 36.
一个人学会说话时必须			
→ 八子云 机 山 刊 五 次 I	田相和耐心的太唐	说话是为了交流,不是-	一个人的事情。别人有
问或表达思想时我们都要有	心恐作响心的心反。	对方无知 别人田简单	的方式间 我们用简单
的方式答;别人用复杂的方			
		找出别人的缺点,所以i	当迁不更带中别人的每
点,这就好像去打别人的眼			元 四个女 印 田 加入口 m
			或
		去听,表现出理解、接触	文、黄内加八的心反。
别人有时候并不需要听什么	[2] 12 전문 전 12 17 17 17 18 18 18 18 18 18 18 18 18 18 18 18 18		印相计方识方必面的权
		多会使我们把一些主意	
合和不关键的地方随便就说		受风一种自夸,区别使	か的 は仅有 刀里。 別り
要知道什么时候该说,什么		V 7 W H 7 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2 /2	大数
说谎会便我们的话大打	折扣, 刚开始只是因	为不说谎不行,但你没	月曾见, 结果乔风 1 ~
惯,以后没有必要时也说谎		'观者清楚,人家有到你	的这种力式,就会认为
你的话甚至你这个人不可信			
	(陈洋,《新HSK实品	战模拟试题》,商务印书	馆, 2011年, 有删改)
Câu 32: 想成为会说话的人	必须学会:		
	. 听话	C. 了解	D. 提问
Câu 33: 别人用简单的方式			
<b>A.</b> 用简单的方式答 <b>B</b>		C. 耐心地询问	D. 用复杂的方式答
A. 用用于117人口 D	· 101 - 11 - 11 - 11	C. 141 G SE 141 1.1	2.71323711177771

A. 去打别	川人的眼睛	兑话的目的是:	B. 表达我们的思想					
	で流的效果		D. 找出别人的缺点					
		ど谈时我们应该:	· 陈年兴山台 7.4	+10 >1+				
	了不理解的态度		B. 随便说出自己的 D. 表现出不同意的					
	也去听对方说证		<b>D.</b> 农地山个内总市	心汉				
	!据本文,说话 *张一点儿	<b>☆ P7):</b>	B. 话越多越有意思					
	(具体的场合		D. 一定要讲很多道	理				
		ng với A hoặc B, C, D) điề	n vào chỗ trống trong	bài đọc, từ câu 37 đến câu 46				
姥姥总是说她的眼睛不好,看东西看得不清楚。她常常用手、用纸、用衣服擦眼睛,说眼睛上边有一层灰,想擦掉。(37)说,她得的是白内障,最好的办法是做手术。姥姥说如怕死,不愿意做手术。								
我们认为她( <b>38</b> )								
姥姥的眼睛一天比一天差了,只要屋子里有一点儿暗,她(39)什么也看不清楚了,只能用双手摸着做事。								
孩子们	看不下去了,	还是想让她去做手术。	最后,她(40)	一个她认为大家都会同意的				
方法。她说	允: "你们给我	战买一副眼镜吧, 戴上眼	具镜就能看( <b>41</b> )	东西了。"				
孩子们	讨论后说:	"行,我们给您买一副老	花镜。"					
	一次戴上眼镜	前, <b>(42)</b> 很局兴。 以抽道 · <del>这</del> 左西直好 -	她问各个力问有「有 一載上土哪 II	,又看了看自己的手,认真了,她十分(43)。如				
		定很 <b>(44)</b> 吧?"	<b>郑上</b> 云咖儿即何足	1, YE 1 /1 (43) · X				
			(45) 孩子们只	是想让她试一下儿,是为了				
让她知道戴	战眼镜没用, 女	好让她去医院做手术的。						
		艮镜架,继续用手摸着做	(事。(46)她见	到人就讲,这眼镜真好用,				
什么都能看得清楚。 (李禄兴、幺书君,《汉语阶梯快速阅读》,北京语言大学出版社,2005年,有删改)								
Câu 37:	A. 桌子	B. 大夫	C. 本子	D. 房间				
Câu 38:	A. 其实	B. 并且	C. 只有	D. 如果				
Câu 39:	A. 很	B. 就	C. 在	D. 太				
Câu 40:	A. 提议	B. 提出	C. 提醒	<b>D</b> . 提交				
Câu 41:	A. 地	B. 呢	C. 见	D. 过				
Câu 42:	A. 说明	B. 知道	C. 感到	D. 认为				
Câu 43:	A. 长	B. 满意	C. 高	<b>D</b> . 容易				
Câu 44:	A. 好听	B. 贵	C. 快	<b>D</b> . 好吃				
Câu 45:	A. 本来	B. 根本	C. 基本	D. 从来				
Câu 46:	A. 可是	B. 只有	C. 所以	<b>D</b> . 因为				
Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của từ/ cụm từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.								
Câu 47: 老师的问题A我们班的B同学都C回答D了。(对)								
Câu 48: A小张一进来B就C说: "妈, D我考上大学了。" (高兴地)								
Câu 49: 经过A努力,小红B终于C完成了毕业论文D。(几个月的)								
Câu 50: 晚上A吃饭B后我常C在家看D。(电视)								
HÉT								